



Địa chỉ: Số 25 – Bà Triệu – Hà Nội.
Phone: 0438257700
Fax: 0438262269
Email: vinatexhn@vinatex.com.vn

Vinatex
Công ty mẹ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2016



Hà Nội, tháng 10 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,311,110,834,844	2,683,812,929,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,507,800,343,934	1,712,384,244,945
1. Tiền	111		83,220,343,934	129,517,613,946
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,424,580,000,000	1,582,866,630,999
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	31,500,000,000	64,041,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31,500,000,000	64,041,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601,927,887,124	810,737,912,616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	134,591,368,844	53,691,752,369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101,694,384,494	49,088,672,954
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		132,199,388,608	252,084,388,608
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	233,442,745,178	455,873,098,685
IV. Hàng tồn kho	140		117,843,381,458	53,891,489,923
1. Hàng tồn kho	141	5	117,843,381,458	53,891,489,923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,039,222,328	42,758,281,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,558,637,617	725,425,448
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31,619,372,109	41,636,902,032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,861,212,602	395,954,258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,784,241,596,604	4,363,320,570,302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,320,932,979,967	81,892,479,263
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		3,286,359	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,315,618,540,108	76,581,325,763
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,311,153,500	5,311,153,500
II. Tài sản cố định	220		1,252,849,625,316	476,848,349,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,184,432,358,413	424,308,792,043
- Nguyên giá	222		1,651,947,305,189	839,516,219,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467,514,946,776)	(415,207,427,184)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	68,417,266,903	52,539,557,872
- Nguyên giá	228		80,459,181,210	63,079,878,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,041,914,307)	(10,540,320,728)

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		172,206,178,108	871,558,660,940
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	172,206,178,108	871,558,660,940
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2,970,350,208,663	2,866,034,347,772
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,838,803,663,325	1,704,267,511,368
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,029,713,925,491	1,050,783,663,576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120,123,844,831	125,882,844,878
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18,291,224,984)	(14,899,672,050)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67,902,604,550	66,986,732,412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	67,902,604,550	66,986,732,412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,095,352,431,448	7,047,133,499,524

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,743,977,557,268	1,476,839,208,421
I. Nợ ngắn hạn	310		717,392,206,388	731,048,574,636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		145,154,304,256	139,445,627,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,188,427,125	6,166,202,582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	664,855,506	972,119,820
4. Phải trả người lao động	314		21,685,181,500	23,876,340,303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	6,840,830,862	4,372,905,902
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		106,500,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	457,868,576,707	456,257,047,819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	18,294,986,644	73,745,026,808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29,588,543,788	25,787,304,304
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,026,585,350,880	745,790,633,785
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	27,037,152,000	27,511,488,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,378,500,000	2,378,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	167,372,730	192,815,930
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1,997,002,326,150	715,707,829,855
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,351,374,874,180	5,570,294,291,103
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,315,713,448,948	5,531,865,514,650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,137,602,912	266,289,668,614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,975,185,184	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,162,417,728	266,289,668,614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		235,664,195,144	235,664,195,144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35,661,425,232	38,428,776,453
1. Nguồn kinh phí	431		35,661,425,232	38,428,776,453
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,095,352,431,448	7,047,133,499,524

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

Lê Tiến Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Công ty mẹ			
			Quý 3/16	Lũy kế 9T/16	Quý 3/15	Lũy kế 9T/15
1. Doanh thu bán hàng và CCDC	01	1	268,163,767,914	522,211,049,832	170,680,282,235	337,956,212,280
2. Các khoản giảm trừ	02	2	(1,022,229,876)	(1,022,229,876)	-	(46,352,636)
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	(46,352,636)
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán bị trả lại			(1,022,229,876)	(1,022,229,876)		
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	10		267,141,538,038	521,188,819,956	170,680,282,235	337,909,859,644
4. Giá vốn hàng bán	11		257,947,025,405	498,513,314,094	148,291,768,853	295,313,426,822
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	20		9,194,512,633	22,675,505,862	22,388,513,382	42,596,432,822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	26,658,795,190	125,049,754,094	21,356,550,097	90,188,521,712
7. Chi phí tài chính	22	4	5,615,511,674	26,591,721,276	5,730,379,231	17,223,591,979
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,552,892,397	17,938,834,241	4,496,708,603	13,491,636,580
8. Chi phí bán hàng	24		5,747,225,140	13,866,005,031	2,408,405,002	6,171,956,933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43,186,829,934	122,701,275,131	37,486,040,850	109,712,773,991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(18,696,258,925)	(15,433,741,482)	(1,879,761,604)	(323,368,369)
11. Thu nhập khác	31		95,805,271,583	96,466,350,147	3,192,183,225	4,063,209,272
12. Chi phí khác	32		18,130,512,998	18,204,090,906	975,723,074	2,180,393,666
13. Lợi nhuận khác	40		77,674,758,585	78,262,259,241	2,216,460,151	1,882,815,606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58,978,499,660	62,828,517,759	336,698,547	1,559,447,237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,666,100,031	15,666,100,031	-	269,049,220
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		43,312,399,629	47,162,417,728	336,698,547	1,290,398,017

NGƯỜI LẬP BIỂU



KÊ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN TÂN



LÊ TIẾN TRƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Phương pháp gián tiếp)
Từ quý 1 đến quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62,828,517,759	1,559,447,237
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58,193,322,028	40,206,516,934
- Các khoản dự phòng	03		3,391,552,934	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		(5,421,427,820)	3,008,787,850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92,719,528,469)	(62,059,469,746)
- Chi phí lãi vay	06		17,938,834,241	13,491,636,580
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44,211,270,673	(3,793,081,145)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(155,483,225,348)	(102,604,539,516)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,951,891,535)	(4,961,340,548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(52,355,277,734)	(86,805,726,821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,749,084,307)	3,244,357,717
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,119,098)	(1,112,046,371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,666,100,031)	(529,617,227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89,080,929,047	402,374,572,804
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(185,305,501,673)	(35,209,245,581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(358,241,000,006)	170,603,333,311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(594,171,896,153)	(656,448,776,506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77,970,380,138	1,469,903,331
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,153,774,122,816)	(180,722,249,999)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126,429,460,000	118,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,555,430,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26,571,553,000	241,041,183
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291,022,655,562	352,237,627,586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,249,507,400,269)	(364,822,454,405)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(1,584,606,284)	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,001,302,911,743	639,595,633,354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(596,553,806,195)	(497,286,109,930)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,403,164,499,264	142,309,523,424
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(204,583,901,011)	(51,909,597,670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,712,384,244,945	1,745,124,016,452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,507,800,343,934	1,693,214,418,782

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC - TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2016

dầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc tại 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2016

Tên	Thông tin chính
phố Hồ Chí Minh	ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
▪ Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2016

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2016

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh BCTC Quý 3 năm 2016

phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

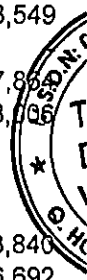
Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2016

	30/09/2016	01/01/2016
V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,349,269,833	1,257,270,668
Tiền gửi ngân hàng	81,871,074,101	128,260,343,278
Các khoản tương đương tiền	1,424,580,000,000	1,582,866,630,999
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo</i>	<i>68,455,091,012</i>	<i>68,455,091,012</i>
<i>Tiền được NSNN giải ngân cho các dự án của Tập đoàn</i>	<i>-</i>	<i>91,572,300,086</i>
Cộng	<u>1,507,800,343,934</u>	<u>1,712,384,244,945</u>
V.2 Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	31,500,000,000	64,041,000,000
Cộng	<u>31,500,000,000</u>	<u>64,041,000,000</u>
V.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	30/09/2016	01/01/2016
Công ty CP May Bình Minh	333,086,033	4,163,767,647
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	5,714,182,037	3,269,075,788
TCT May Nhà Bè - CTCP	872,836,084	3,109,591,063
Cty TNHH NN MTV Dệt 8/3	16,646,282	19,184,449
Công ty CP Dệt kim Vinatex	308,285,817	224,403,549
Công ty CP Siêu thị Vinmart	7,025,495,934	
Tổng công ty hàng không VN	-	10,656,537,862
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	5,536,697,578	4,304,258,006
Công ty CP Lê Bảo Minh	56,250,000,000	
DNTN Toàn Dũng	2,331,395,745	
Công ty cổ phần dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2,767,677,198	
Ozon Tekstil Konfeksiyon san ve tic.A.S	-	8,523,438,840
Tai Zeus International Corp.	3,268,395,975	2,009,246,692
Biliciler Tekstil Orme San.Ve Tic.Ltd.Sti	-	2,036,154,834
Cherritex international Co.Ltd	5,635,355,413	
Ningbo Fine Textele Resources Corporation	3,764,529,485	
Euro Cotton LTd	3,369,939,114	
Shandong Ruyi Technology Group Co.ltd	2,726,808,800	
Dokuboy Dokumacilar.Tekstil Madencilik San.Ve.Tic.A.S	2,207,224,744	
Kctex International Ltd	2,081,019,730	
Itochu Corporation Osarm	2,807,736,963	
Fujian Xiangsheng Trading Co.Ltd	2,379,102,514	
Các công ty liên quan khác	25,194,953,398	15,376,093,637
	<u>134,591,368,844</u>	<u>53,691,752,369</u>
V.3 Phải thu cho vay ngắn hạn		
	30/09/2016	01/01/2016
TCT CP Dệt may Nam Định	79,999,388,608	74,999,388,608
Cty TNHH MTV Dệt 8/3	-	42,996,540,000
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	25,700,000,000	25,700,000,000
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
TCT CP Phong Phú	6,500,000,000	17,500,000,000
Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải vn	-	68,888,460,000
Công ty CP Dệt Sơn Trà	-	2,000,000,000
Cộng	<u>132,199,388,608</u>	<u>252,084,388,608</u>



	30/09/2016	01/01/2016
V.3 Phải thu cho vay dài hạn		
Cty CP SX XNK Dệt may	75,987,039,404	75,987,039,404
Công ty CP Dệt may Huế	76,916,333,021	-
TCT CP Dệt may Hà Nội	207,382,155,754	-
TCT CP Phong Phú	503,791,192,596	-
TCT CP Dệt may Nam Định	18,907,270,533	-
TCT CP Dệt may Hòa Thọ	202,831,561,539	-
Cty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	35,245,609,367	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	194,166,377,894	-
Viện nghiên cứu Bông và PTNN Nha Hồ	391,000,000	594,286,359
Cộng	1,315,618,540,108	76,581,325,763
V.4 Các khoản phải thu khác		
Phải thu về cổ phần hóa	4,983,386,648	4,939,586,648
Phải thu về cổ tức	132,891,492,891	336,823,058,360
Phải thu gốc cho vay	254,665,766,496	252,084,388,608
Phải thu lãi cho vay	7,614,263,722	6,988,421,743
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-
Phải thu tiền ưu đãi trả chậm người lao động	326,959,646	326,959,646
Chuyển tiền góp vốn	-	-
Phải thu từ bán khoản đầu tư	1,530,000,000	1,530,000,000
Phải thu khoản vốn đã góp vào Dự án Đồng Mai	22,500,000,000	22,500,000,000
Phải thu từ Cty 8/3 do điều chuyển XN Veston HP	-	26,889,814,936
Tiền hoàn thuế dự án đã được hoàn của SPC và YD	-	19,065,245,191
Lãi tiền gửi dự thu	8,508,470,555	7,649,644,634
Thuế GTGT chưa kê khai của dự án	-	5,324,965,171
Tiền trợ cấp thôi việc của VINATEX MART	3,327,768,328	2,515,827,045
Phải thu tổng công ty miền bắc	16,670,876,491	-
Phải thu tổng công ty miền Nam	23,015,186,666	-
Phải thu khác	12,074,340,231	21,319,575,311
Cộng	488,108,511,674	707,957,487,293
V.5 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	45,555,706,055	32,270,541,941
Thành phẩm tồn kho	39,193,929,112	10,582,367,446
Công cụ, dụng cụ	260,085,199	130,301,491
Hàng hóa gửi bán	-	2,284,267,916
Hàng hóa đang đi đường	14,700,610,904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,649,285,346	7,837,574,406
Hàng hoá tồn kho	483,764,842	786,436,723
Cộng	117,843,381,458	53,891,489,923

V.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	377,859,225,851	395,879,639,587	39,360,451,568	26,416,902,221	839,516,219,227
Tăng trong kỳ	139,322,877,453	730,092,723,514	9,409,837,549	10,212,674,245	889,038,112,761
<i>Mua sắm mới</i>	0	1,184,903,526	1,512,264,727	153,132,727	2,850,300,980
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	139,322,877,453	728,907,819,988	7,897,572,822	10,059,541,518	886,187,811,781
Giảm trong kỳ	(45,545,307,064)	(27,067,903,413)	(3,405,454,768)	(588,361,554)	(76,607,026,799)
<i>Phân loại lại</i>	0	(1,946,288,379)	(660,909,091)	(32,949,896)	(2,640,147,366)
<i>Chuyển sang TCT Miền Nam</i>	(45,545,307,064)	(25,121,615,034)	(2,744,545,677)	(555,411,658)	(73,966,879,433)
Số cuối kỳ	471,636,796,240	1,098,904,459,688	45,364,834,349	36,041,214,912	1,651,947,305,189
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	163,015,821,841	225,847,967,562	16,140,362,487	10,203,275,294	415,207,427,184
Khấu hao trong kỳ	13,284,277,145	34,516,595,009	3,781,233,261	2,644,030,354	54,226,135,769
Tăng trong kỳ	0	0	0	-	-
<i>Tăng do sáp nhập</i>	0	0	0	-	-
Giảm trong kỳ	0	(1,224,757,190)	(660,909,091)	(32,949,896)	(1,918,616,177)
<i>Thanh lý</i>	0	(1,224,757,190)	(660,909,091)	(32,949,896)	(1,918,616,177)
Số cuối kỳ	176,300,098,986	259,139,805,381	19,260,686,657	12,814,355,752	467,514,946,776
Giá trị còn lại	0	0	0	-	
Số đầu kỳ	214,843,404,010	170,031,672,025	23,220,089,081	16,213,626,927	424,308,792,043
Số cuối kỳ	295,336,697,254	839,764,654,307	26,104,147,692	23,226,859,160	1,184,432,358,413

V.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	62,544,728,600	535,150,000	63,079,878,600
Tăng trong kỳ	16,289,120,610	1,090,182,000	17,379,302,610
Giảm trong kỳ	0	-	-
Số cuối kỳ	78,833,849,210	1,625,332,000	80,459,181,210
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	10,005,170,728	535,150,000	10,540,320,728
Khấu hao trong năm	1,229,048,082	272,545,497	1,501,593,579
Số cuối kỳ	11,234,218,810	807,695,497	12,041,914,307
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	52,539,557,872	-	52,539,557,872
Số cuối kỳ	67,599,630,400	817,636,503	68,417,266,903

V.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/01/2016
Số dư đầu kỳ	871,558,660,940	56,159,731,797
Tăng trong năm	408,951,958,356	870,678,330,947
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1,090,182,000)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(886,187,811,781)	(52,009,895,232)
Chuyển sang CCDC	(65,008,531,504)	(2,797,390,161)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7,662,133,486)	(472,116,411)
Bàn giao cho TCT Miền Nam, TCT Miền Bắc	(147,271,319,565)	-
Khác	(1,084,462,852)	-
Số dư cuối kỳ	172,206,178,108	871,558,660,940

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
Nhà máy sợi Phú Hưng	391,707,462	61,266,240
Nhà máy Sợi Nam Định	45,643,525,162	168,030,012,763
Nhà máy SX Vải Yarn Dyed	12,840,992,193	262,300,252,185
Nhà máy may Vinatex Kiên Giang		97,912,389,378
Nhà máy sợi Phú Cường	1,075,292,328	316,442,844,422
Dự án khu liên hiệp Quế Sơn	2,812,474,911	817,982,665
Nhà máy may Quảng Bình	79,079,669,952	648,291,111
Nhà máy may Tuyên Quang	23,313,749,601	623,875,946
DA 39-41-43 Bến Chương Dương	2,359,909,822	2,324,062,095
Nhà máy may Bạc Liêu		2,689,326,747
Nhà máy may Cần Thơ		16,766,700,616
Dự án gia dầy Đông Anh	1,789,598,272	1,789,598,272
Mua sắm TSCĐ	2,899,258,405	1,152,058,500
	172,206,178,108	871,558,660,940

V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên kết

- Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	1,838,803,663,325	1,704,267,511,368
	1,030,269,355,491	1,050,783,663,576
	119,568,414,831	125,882,844,878
	2,988,641,433,647	2,880,934,019,822
	(18,291,224,984)	(14,899,672,050)
	2,970,350,208,663	2,866,034,347,772

V.11 Vay ngắn hạn và dài hạn

Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng VIB

Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi

Ngân hàng TMCP SHB

Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ

Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD

Ngân hàng Công Thương CN Nam Thừa Thiên Huế

Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Hà Nội

Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Phú Xuân

Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ

Ngân hàng Quốc tế VN USD

Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ

Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD

Ngân hàng VCB - Hồ Chí Minh VNĐ

Ngân hàng VCB - Hồ Chí Minh USD

Ngân hàng SHB

Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi

Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD

Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD

Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình

Ngân hàng Công thương - CN Tuyên Quang

Ngân hàng phát triển châu á - ADB

	30/09/2016	01/01/2016
	18,294,986,644	73,745,026,808
	-	3,446,795,975
	-	15,693,146,239
	-	10,186,000,000
	-	4,560,000,000
	12,919,748,513	39,859,084,594
	2,552,921,153	-
	1,340,265,411	-
	1,482,051,567	-
	1,997,002,326,150	715,707,829,855
	-	36,091,952,333
	-	14,238,811,020
	-	33,598,591,779
	-	95,112,965,746
	3,560,442,642	3,560,442,642
	186,832,213,617	180,958,446,627
	-	81,494,000,000
	-	41,607,272,526
	9,929,160,904	211,299,947,023
	239,436,886,615	-
	43,902,607,296	15,760,863,605
	94,892,013,597	1,984,536,554
	24,636,920,262	-
	16,833,233,106	-
	1,376,978,848,111	-
	2,015,297,312,794	789,452,856,663

V.10 CP trả trước DH	CCDC	CF quảng cáo	CF đất	CF trả trước khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	6,838,849,249	1,762,723,320	52,470,661,465	5,914,498,378	66,986,732,412
Tăng trong kỳ	10,105,158,714	4,881,885,909	19,636,363,635	5,262,119,451	39,885,527,709
Phân bổ trong kỳ	5,513,717,055	3,673,819,508	4,784,302,008	2,299,516,820	16,271,355,391
Thanh lý	0	0	17,071,793,327	-	17,071,793,327
Ban giao chỉ nhanh	288,970,433	0	5,337,536,420	-	5,626,506,853
Giảm khác	0	0	0	-	-
Số cuối kỳ	11,141,320,475	2,970,789,721	44,913,393,345	8,877,101,009	67,902,604,550

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2016	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	Giảm do điều chuyển Xí nghiệp Sản xuất	30/09/2016
	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220,220,199	-	-	-	-	220,220,199
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	220,220,199	-				220,220,199
Thuế xuất, nhập khẩu	24,633,387	630,963,435	(84,394,926)	-	-	571,201,896
<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	24,633,387	123,888,119	(84,394,926)			64,126,580
CN Hồ Chí Minh	-	507,075,316	-	-	-	507,075,316
Thuế GTGT hàng NK	-	57,496,880	-	-	-	57,496,880
CN Hồ Chí Minh	-	57,496,880	-	-	-	57,496,880
Các khoản phải thu khác						
Thuế bảo vệ môi trường	-	20,683,086	-	-	-	20,683,086
<i>CN Quảng Ngãi</i>		20,683,086				20,683,086
Khác	151,100,672	-	-	-	-	991,610,541
<i>Xí nghiệp Sản xuất Kinh doanh Veston HP</i>	151,100,672	-	-			151,100,672
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	-	3,003,593,846	(2,163,083,977)			840,509,869
	395,954,258	3,712,737,247	(2,247,478,903)	-	-	1,861,212,602

Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	01/01/2016	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào dự án	Điều chỉnh khác	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	447,293,147	9,916,251,037	(3,494,756,699)	(6,490,735,873)	107,516,921	485,568,533
Văn phòng Hà Nội	-	7,101,135,688	(1,909,090,909)	(5,192,044,779)	107,516,921	107,516,921
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	-	-	-	-	-
Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	129,512,157	1,802,723,902	(1,585,665,790)	-	-	346,570,269
Nhà máy Sợi Nam Định	-	260,813,128	-	(260,813,128)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	276,148,886	-	(276,148,886)	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	76,177,546	-	(76,177,546)	-	-
Nhà máy May Kiên Giang	317,780,990	399,251,887	-	(685,551,534)	-	31,481,343
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26,982,232,636	(26,982,232,636)	-	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	19,399,256,864	(19,399,256,864)	-	-	-
Văn phòng Hồ Chí Minh	-	7,144,489,042	(7,144,489,042)	-	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	368,734,441	(368,734,441)	-	-	-
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	69,752,289	(69,752,289)	-	-	-
Thuế TNDN	-	15,666,100,031	(15,666,100,031)	-	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	15,666,100,031	(15,666,100,031)	-	-	-
Thuế nhà thầu	338,657,768	1,212,634,014	(1,498,743,025)	-	-	52,548,757
Văn phòng Hà Nội	288,563,658	1,212,634,014	(1,448,648,915)	-	-	52,548,757
Văn phòng Hồ Chí Minh	50,094,110	-	(50,094,110)	-	-	-
Tiền thuê đất	-	1,277,199,391	(1,277,199,391)	-	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Văn phòng Hồ Chí Minh	-	1,277,199,391	(1,277,199,391)	-	-	-
Thuế Nhập khẩu	-	89,175,315	(89,175,315)	-	-	-
Văn phòng HN	-	83,210,996	(83,210,996)	-	-	-
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	5,964,319	(5,964,319)	-	-	-
Các loại thuế khác	186,168,905	2,628,826,108	(2,722,504,447)	-	-	126,738,216
+ Thuế môn bài	-	10,000,000	(10,000,000)	-	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-	-
Trung tâm XLNT KCN Dệt may phố Nối	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-	-
Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-	-
Chi nhánh văn phòng Hồ Chí Minh	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-	-

	01/01/2016	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào dự án	Điều chỉnh khác	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà máy Yarn Dyed		1,500,000	(1,500,000)			-
Nhà máy Sợi Phú Cường		500,000	(500,000)			-
Nhà máy Sợi Nam Định		1,000,000	(1,000,000)			-
Nhà máy May Kiên Giang		1,000,000	(1,000,000)			-
+ Thuế thu nhập cá nhân	186,168,905	2,717,218,882	(2,776,649,571)	-	-	126,738,216
Văn phòng Hà Nội	149,940,310	2,102,318,139	(2,192,878,976)			59,379,473
Văn phòng Hồ Chí Minh	816,893		(816,893)			-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	419,448			-	419,448
Nhà máy Sợi Phú Hưng	32,446,717	515,488,521	(518,808,578)			29,126,660
Nhà máy May Kiên Giang	2,964,985	600,000				3,564,985
Nhà máy Yarn Dyed		35,209,130	(9,018,587)			26,190,543
CN Hồ Chí Minh		63,183,644	(55,126,537)			8,057,107
	972,119,820	57,870,811,306	(51,794,856,668)	(6,490,735,873)	107,516,921	664,855,506

V.13 Chi phí phải trả

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phí dịch vụ chuyên môn và phí tư vấn	-	1,243,454,546
Chi phí lãi vay	3,570,432,677	876,928,000
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	1,054,302,787	948,672,000
Chi phí phải trả khác	2,216,095,398	1,303,851,356
Tổng cộng	<u>6,840,830,862</u>	<u>4,372,905,902</u>

V.14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	1,982,515,355	1,230,234,720
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2,754,559,551	1,083,502,223
Quỹ từ thiện	3,501,148,287	3,551,073,470
Phải trả các công ty con	2,164,282,867	1,167,323,362
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	364,057,205,021	370,943,300,508
LN phải nộp Nhà nước	-	-
Nhận tiền đặt cọc theo HĐ chuyển nhượng TFC	-	-
Phải trả cho các trường đào tạo	68,455,091,012	68,455,091,012
Cổ tức phải trả	1,508,519,500	-
Phải trả khác	7,996,009,511	4,377,276,921
Tổng cộng	<u>457,868,576,707</u>	<u>456,257,047,819</u>

V.18 Doanh thu

	<u>9T2016</u>	<u>9T2015</u>
Tổng doanh thu	<u>522,211,049,832</u>	<u>337,956,212,280</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	491,491,925,328	309,516,341,187
Doanh thu cho thuê văn phòng	21,238,731,452	21,991,685,841
Doanh thu phí tham gia TĐ	45,000,000	164,090,909
Doanh thu hội chợ	3,043,363,636	2,263,470,260
Doanh thu khác	6,392,029,416	4,020,624,083
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(1,022,229,876)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần	<u>521,188,819,956</u>	<u>337,956,212,280</u>

V.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9T2016</u>	<u>9T2015</u>
Doanh thu từ cổ tức	44,169,532,213	10,800
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	1,191,125,246	7,896,672,137
Lãi đánh giá khoản đầu tư	-	-
Lãi cho vay + lãi tiền gửi	70,515,156,886	81,611,919,539
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,731,138,594	679,919,236
Doanh thu tài chính khác	442,801,155	-
Tổng cộng	<u>125,049,754,094</u>	<u>90,188,521,712</u>

V.20 Chi phí tài chính

	<u>9T2016</u>	<u>9T2015</u>
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	688,340,378	-
Chi phí lãi vay	18,918,304,787	13,491,636,580
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	3,391,552,934	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,311,535,766	3,731,955,399
Chi phí tài chính khác	281,987,411	-
Tổng cộng	<u>26,591,721,276</u>	<u>17,223,591,979</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường